QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ TẠI XÃ QUẢNG LƯU
PHỤC VỤ GPMB ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUẢNG BÌNH - QUẢNG THÁI HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN 15, XÃ QUẢNG LƯU, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

STT	TÊN LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LÔ	KÍCH THƯỚC LÔ RỘNG x DÀI (M)	TẦNG CAO	MĐXD (%)	GHI CHÚ
I. CHIA LÔ LIÊN KỀ KHU A							
1	LKA.01	147.0		7,15 x 22 (3,15 x 6,35 2)			
2	LKA.02	132.0		6,0 x 22,0			
3	LKA.03	110.0		5,0 x 22,0			
4	LKA.04	110.0		5,0 x 22,0			
5	LKA.05	110.0		5,0 x 22,0			
6	LKA.06	105.5		5,0 x 22,0 - 4,5			Lô vát góc 3m
7	LKA.07	137.0		26,8 + 5 = (1,3 + 5 - 2)			
8	LKA.08	131.0		25,70 + 5 = (1,25 + 5 - 2)			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
9	LKA.09	134.5		24,3 + 5 = (1,25 + 5 - 2)			
10	LKA.10	118.0		23,0 + 5 = (1,3 + 5 - 2)			
11	LKA.11	122.5		21,8 + 5,5 = (1,4 + 5,5 - 2)			
12	LKA.12	115.0		20,25 + 5,5 = (1,35 + 5,5 - 2)			
13	LKA.13	140.5					
TỔNG LKA		1623.0	13				
II. CHIA LÔ LIÊN KỀ KHU B							
1	LKB.01	105.5		5,0 x 22,0 - 4,5			Lô vát góc 3m
2	LKB.02	110.0		5,0 x 22,0			
3	LKB.03	110.0		5,0 x 22,0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
4	LKB.04	110.0		5,0 x 22,0			
5	LKB.05	110.0		5,0 x 22,0			
6	LKB.06	110.0		5,0 x 22,0			
7	LKB.07	110.0		5,0 x 22,0			
8	LKB.08	110.0		5,0 x 22,0 - 4,5			Lô vát góc 3m
9	LKB.09	120.0		6,0 x 20,0			
10	LKB.10	120.0		6,0 x 20,0			
11	LKB.11	120.0		6,0 x 20,0			
12	LKB.12	120.0		6,0 x 20,0			
13	LKB.13	120.0		6,0 x 20,0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
14	LKB.14	120.0		6,0 x 20,0			
15	LKB.15	120.0		6,0 x 20,0			
16	LKB.16	120.0		6,0 x 20,0			
17	LKB.17	120.0		6,0 x 20,0			
18	LKB.18	115.5		6,0 x 20,0 - 4,5			Lô vát góc 3m
19	LKB.19	115.5		6,0 x 20,0 - 4,5			
20	LKB.20	120.0		6,0 x 20,0			
21	LKB.21	120.0		6,0 x 20,0			
22	LKB.22	120.0		6,0 x 20,0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
23	LKB.23	120.0		6,0 x 20,0			
24	LKB.24	120.0		6,0 x 20,0			
25	LKB.25	120.0		6,0 x 20,0			
26	LKB.26	120.0		6,0 x 20,0			
27	LKB.27	120.0		6,0 x 20,0			
28	LKB.28	120.0		6,0 x 20,0			
TỔNG LKB		3266.5	28				
III. CHIA LÔ LIÊN KỀ KHU C							
1	LKC.01	114.50		5 x 22,5+(0,82 x 5) 2			
2	LKC.02	118.50		5 x 23,32+(0,85 x 5) 2			
3	LKC.03	123.00		5 x 24,17+(0,83 x 5) 2			
4	LKC.04	125.00		5,0 x 25,0			
5	LKC.05	125.00		5,0 x 25,0			Kích thước chi tiết xem bản vẽ
6	LKC.06	125.00		5,0 x 25,0			
7	LKC.07	125.00		5,0 x 25,0			
8	LKC.08	125.00		5,0 x 25,0			
9	LKC.09	125.00		5,0 x 25,0			
10	LKC.10	125.00		5,0 x 25,0			
TỔNG LKC		1376.5	11				
TỔNG CỘNG		6266.0	52				

KÝ HIỆU

- DÂN CƯ HIỆN TRẠNG
- LK NHÀ Ở LIÊN KỀ
- LÁT VỈA HÈ
- SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- CÂY XANH
- MẶT NƯỚC
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

TÊN KHU | DIỆN TÍCH LÔ | A.01 | 100.0 | SỐ THỨ TỰ LÔ

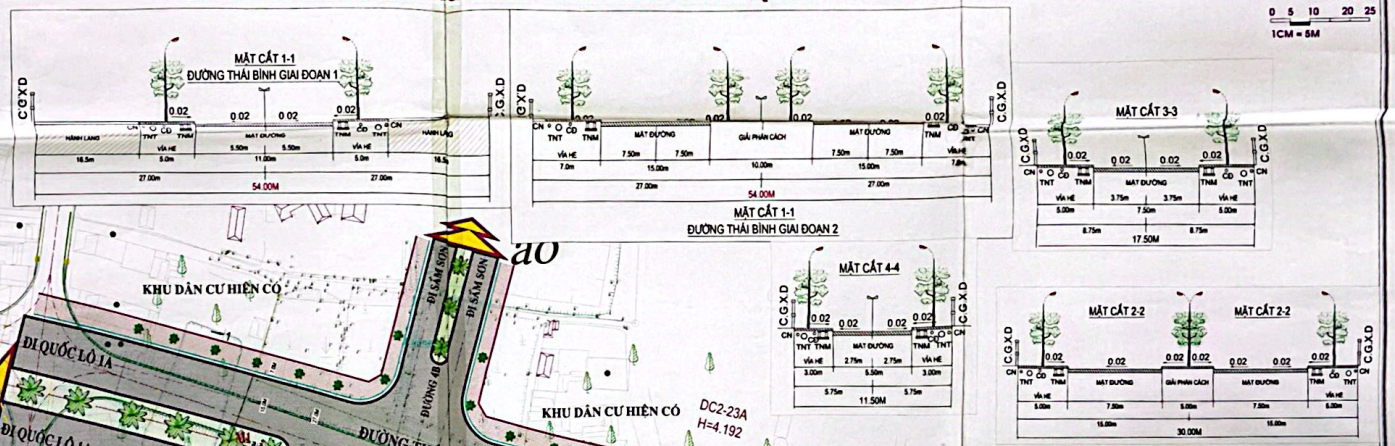

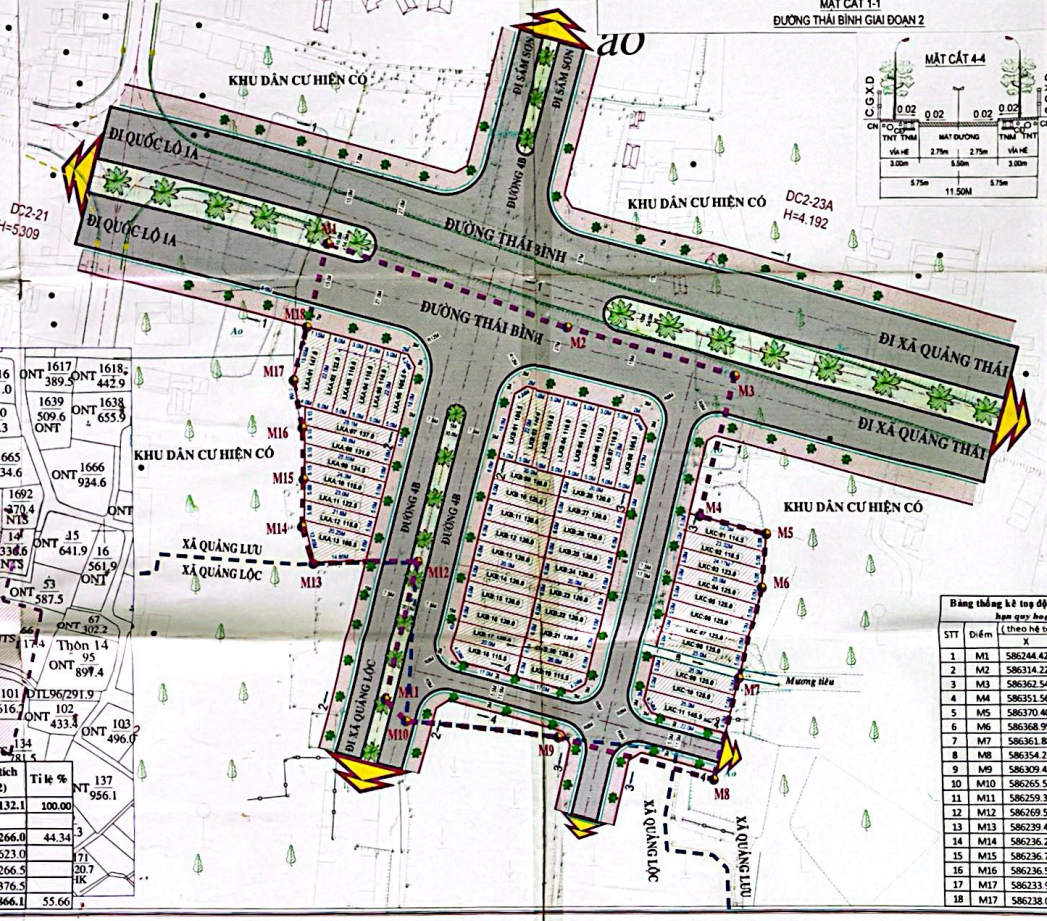

TRÍCH THỬA VỊ TRÍ QUY HOẠCH

THUỘC TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22 VÀ 25 BĐ ĐC XÃ QUẢNG LƯU TỶ LỆ 1/2000, ĐO VẼ NĂM 2015

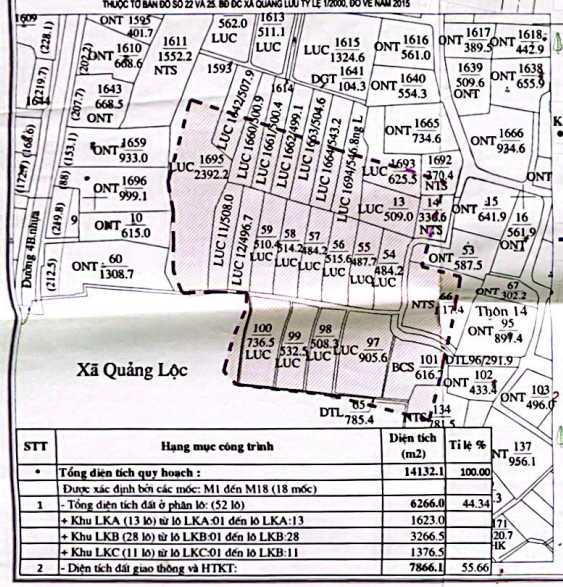

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m2)	Tỉ lệ %
•	Tổng diện tích quy hoạch :	14132.1	100.00
	Được xác định bởi các mốc: M1 đến M18 (18 mốc)		
1	- Tổng diện tích đất ở phân lô: (52 lô)	6266.0	44.34
	+ Khu LKA (13 lô) từ lô LKA:01 đến lô LKA:13	1623.0	
	+ Khu LKB (28 lô) từ lô LKB:01 đến lô LKB:28	3266.5	
	+ Khu LKC (11 lô) từ lô LKC:01 đến lô LKB:11	1376.5	
2	- Diện tích đất giao thông và HTKT:	7866.1	55.66

Bảng thống kê toạ độ các mốc giới hạn quy hoạch (theo hệ toạ độ VN 2000)

STT	Điểm	X	Y
1	M1	586244.42	2176046.37
2	M2	586314.22	2176021.76
3	M3	586362.54	2176007.53
4	M4	586351.56	2175967.25
5	M5	586370.40	2175962.15
6	M6	586368.95	2175946.95
7	M7	586361.88	2175920.27
8	M8	586354.27	2175891.70
9	M9	586309.43	2175903.84
10	M10	586265.54	2175908.90
11	M11	586259.39	2175915.26
12	M12	586269.51	2175954.98
13	M13	586239.45	2175954.96
14	M14	586236.20	2175965.74
15	M15	586236.73	2175978.97
16	M16	586236.56	2175993.62
17	M17	586233.96	2176007.19
18	M17	586238.00	2176022.34

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Theo quyết định số: 5420/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Kèm theo báo cáo thẩm định số: 424/TĐ-KT&HT ngày 02 tháng 10 năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG LƯU

Kèm theo tờ trình số: 77/TT-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2020

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ TẠI XÃ QUẢNG LƯU PHỤC VỤ GPMB ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUẢNG BÌNH - QUẢNG THÁI HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM: THÔN 15, XÃ QUẢNG LƯU, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

Bản vẽ: 04	Ghép: A0	Tỷ lệ: 1/500	Tháng 10/2020
Thiết kế	KTS. Tô Hoài Nam		
Chủ trì	KTS. Tô Hoài Nam		
QL. kỹ thuật	Nguyễn Trọng Quý		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẮC ĐỊA CÔNG TRÌNH TST

GIÁM ĐỐC

Lê Khắc Trung

Địa chỉ: Khối 2 - TT. Rừng Thông - Đông Sơn - Thanh Hoá

Điện thoại: 02373507296 - Email: tst.dongthinh@gmail.com

Scanned with CamScanner